

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT
Ngày 23-9-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2021 về việc Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 245/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Như A, nơi cư trú: Số 947 TL, phường KD, Quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sỹ B và ông Nguyễn Xuân C, Luật sư của Văn phòng luật Tâm Huy thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Tùng D (tức Phạm Đình D), nơi cư trú: Số 947 TL, phường KD, Quận LC, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phần thủ tục, vắng mặt tại phần tranh tụng và tuyên án;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Văn E và ông Đỗ Mạnh F – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Tín Đạt thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, vắng mặt;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Cụ Nguyễn Thị G, nơi cư trú: Số 947 TL, phường KD, Quận LC, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phần thủ tục, vắng mặt tại phần tranh tụng và tuyên án;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Nguyễn Thị G: Ông Đỗ Văn E và ông Đỗ Mạnh F – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Tín Đạt thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Đặng Thị Như A là nguyên đơn, ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) là bị đơn, cụ Nguyễn Thị G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Lời khai của nguyên đơn là bà Đặng Thị Như A trình bày:

Bà Đặng Thị Như A và ông Phạm Tùng D (tức Phạm Đình D) chung sống với nhau từ năm 1989, đến ngày 20/4/1990 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Sau khoảng một năm chung sống thì mâu thuẫn xảy ra do hai bên bất đồng quan điểm sống, cách sống, tính cách không hòa hợp. Ông D quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và có hành vi đánh đập bà A. Từ năm 2004 đến nay hai bên đã sống ly thân, không ai quan tâm trách nhiệm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông D.

Về con chung: Bà Đặng Thị Như A và ông Phạm Đình D (Phạm Tùng D) có hai con chung là Phạm Đăng E, sinh năm 1990 và Phạm Tùng F, sinh năm 1996 đến nay đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 căn nhà 4 tầng xây dựng năm 2003, 01 căn nhà cấp 4 xây dựng khoảng năm 2005 trên diện tích 720m² đất tại Số 947 TL, phường KD, Quận LC, Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V594177 ngày 30/12/2002 mang tên ông Phạm Đình D, trong đó đất ở là 200m², đất vườn tạp là 520m². Về nguồn gốc đất do vợ chồng tạo dựng từ năm 1990 và mua của bà Đàm Thị Ngó. Khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà A có hỏi cán bộ địa chính xã tại sao giấy tờ chỉ mang tên một mình ông D thì được trả lời do quy định pháp luật như vậy, bà và ông D cũng như gia đình ông D không có ý kiến gì. Sau khi được

cấp sổ đỏ, ông bà đã vay mượn gia đình, bạn bè và vay Ngân hàng để xây căn nhà 04 tầng như hiện nay.

Bà A yêu cầu chia cho bà được 1/2 diện tích 720m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngôi nhà 04 tầng mà hai vợ chồng bà đã bỏ tiền ra xây, do hiện nay bà và 02 con trai đang sinh sống ổn định.

Bà A rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với căn nhà cấp 04 hiện do cụ Nguyễn Thị G đang sinh sống.

Về giá trị phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà A nhất trí với Kết luận định giá số 12/KL-ĐG ngày 10/12/2020 do Hội đồng định giá tài sản quận Lê Chân thực hiện. Về giá trị phần đất hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông bà xây dựng ngôi nhà 4 tầng bà nhất trí có giá là 6.000.000đ (sáu triệu đồng), bà không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá.

Lời khai của bị đơn là ông Phạm Tùng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc ông và bà Đặng Thị Như A chung sống với nhau năm 1989 và thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng ngày 20/4/1990 như bà A trình bày là đúng.

Từ nhiều năm nay, giữa ông và bà A nảy sinh mâu thuẫn do hai bên không hòa hợp, bà A có cách cư xử không đúng mực với bản thân ông và gia đình. Từ năm 2010, hai người đã sống ly thân dù vẫn chung sống một nhà nhưng mỗi người một phòng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, bà A có đơn xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Đăng E, sinh năm 1990 và Phạm Tùng F, sinh năm 1996 đến nay đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 02 căn nhà. Trong đó 01 căn nhà 04 tầng, diện tích khoảng 180m², một phần xây dựng trên phần đất diện tích 720m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 1/3 nhà xây dựng trên đất ao của cụ Nguyễn Thị G; 01 căn nhà còn lại là nhà cấp 04 diện tích 35m² xây trên ao của cụ Nguyễn Thị G nằm tiếp giáp mảnh đất diện tích 720m². Mảnh đất diện tích 720m² đã được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông. Năm 1983 ông D được bố mẹ cho để làm đất thờ cúng đã được thông qua chính quyền địa phương để đổi từ vị trí đất sau đình Hào Khê ra mặt đường Thiên Lôi. Từ năm 1983 đến năm 1994, cụ Nguyễn Thị G tiếp tục lấp hồ, lập vườn. Năm 1994, theo bản Di chúc thư lập ngày 25/3/1994 gia đình ông đã họp và thống nhất chia cho riêng ông một phần đất có kích

thước chiều rộng là 16m, chiều dài là 30m chạy dọc theo thửa đất đôi diện trường Trung cấp Thủy sản. Phần còn lại là của cụ Nguyễn Thị G có kích thước chiều rộng là 5m, chiều dài là 30m chạy dọc thửa đất. Năm 2002 khi xã có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong khu vực thì cụ Nguyễn Thị G đã đồng ý để ông D đứng tên cả phần đất của cụ tại số 947 Thiên Lôi, phường Kênh Dương, Lê Chân, Hải Phòng. Ông khẳng định đây là tài sản riêng của ông, không liên quan đến bà A nên không có tên bà A trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thể chia cho bà A.

Quan điểm của ông về những ngôi nhà xây trên đất tại địa chỉ số 947 Thiên Lôi là đất của ai trả lại về cho người đó, phần nhà là tài sản chung của vợ chồng sẽ định giá và chia đôi giá trị. Đối với Hợp đồng thế chấp số 27/2009/HĐTC, được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 947 Thiên Lôi với Tổng công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng để vay số tiền khoảng 300 triệu đồng, ông đã thanh toán đủ tiền cho Ngân hàng nhưng chưa làm thủ tục giải chấp, hiện ông không còn nợ nần gì với Ngân hàng nào nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị G trình bày:

Nguồn gốc mảnh đất diện tích 720m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 947 Thiên Lôi là của bố mẹ đẻ cụ cho riêng cụ gồm hai thửa 100 và 102, thửa đất số 100 là của cụ G, thửa đất số 102 là của ông D. Sau một vài năm cụ xin đổi đất ra mặt đường Thiên Lôi, cụ và các con đã tự lấp ao, đắp đất thành mặt bằng để xây nhà ở. Đến năm 1985 gia đình cụ dỡ nhà lá đã dựng trước đó rồi xây nhà mái bằng cấp 4 để ở. Năm 1990 ông D kết hôn với bà A, cụ chuyển vào xóm trong ở được vài tháng thì lại chuyển ra cùng ông D bà A. Năm 2002 khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 720 m² tại số 947 Thiên Lôi, cụ đã nhờ ông D gộp hai thửa 100 và 102 thành một thửa và ông D đứng tên thay cụ, đến khi cần thì cụ sẽ yêu cầu ông D tách ra sau. Cụ không đồng ý diện tích 720m² đất tại số 947 Thiên Lôi là tài sản chung của ông D và bà A.

Về phần diện tích ngôi nhà 4 tầng xây trên ao của cụ G: Khi xây dựng căn nhà, cụ thấy có xây sang phần ao của cụ và không đồng ý nhưng sau khi được các con giải thích thì cụ đồng ý cho xây nhờ, khi cần phải trả lại đất cho bà. Tại cấp sơ thẩm, cụ G yêu cầu ông D và bà A trả lại cho cụ phần diện tích ao mà hiện nay đã xây ngôi nhà 4 tầng. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 07/6/2021, cụ Nguyễn Thị G có quan điểm sẽ tự giải quyết với ông D, không yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ không đồng ý giao căn nhà này cho bà A.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đặng Thị Như A được ly hôn ông Phạm Tùng D (tức Phạm Đình D)

Về tài sản chung:

Giao cho bà Đặng Thị Như A được quyền sở hữu phần đất có diện tích là $364,7m^2$, trong đó kích thước chiều rộng mặt trước giáp vỉa hè đường Thiên Lôi là 11m tính từ bờ tường xây cũ giáp với đất hộ bà Trần Thị Hòa và mặt đường Thiên Lôi (từ mốc số 9 đến mốc số 9' của bản vẽ kèm theo bản án); chiều rộng về phía bắc thửa đất có kích thước là 10,96m giáp với đất ao của cụ Nguyễn Thị G; chiều dài là 33,5m chạy dọc thửa đất. Trong đó, $100m^2$ là đất ở; $264,7m^2$ là đất vườn tạp. Giá trị tài sản là đất bà A được nhận tính bằng tiền là 11.617.500.000đ (mười một tỷ sáu trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Phạm Tùng D được quyền sở hữu đất có diện tích $365,9m^2$, trong đó kích thước chiều rộng mặt trước là 11,05m tính từ mép bờ tường giáp với hộ ông Phạm Đình Minh và mặt đường Thiên Lôi (từ mốc số 8 đến mốc số 9' của bản vẽ kèm theo bản án); chiều rộng mặt sau là 10,96m tính từ mép tường nhà ông Phạm Đình Minh, giáp đất ao cụ Nguyễn Thị G; chiều dài là 33,5m chạy dọc thửa đất. Trong đó, $100m^2$ là đất ở; $265,9m^2$ là đất vườn tạp. Giá trị tài sản là đất ông D được nhận tính bằng tiền là 11.647.500.000đ (mười một tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho bà Đặng Thị Như A được sở hữu ngôi nhà 4 tầng và phần lợp tôn xây trên một phần diện tích đất đã cấp GCNQSD đất là một phần xây trên đất ao cũ của cụ Nguyễn Thị G.

Bà A phải trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị vật kiến trúc ngôi nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị phần sân công cho ông Phạm Tùng D là 270.058.000đ (hai trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng); thanh toán giá trị phần đất ao của cụ Nguyễn Thị G là: $113,5m^2 + 12,2m^2 = 125,7m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 754.200.000đ$ (bảy trăm năm mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự. Ngày 30/7/2021, có quyết định sửa chữa về án phí do tính toán nhầm.

Ngày 23/6/2021, bà Đặng Thị Như A kháng cáo không chấp nhận việc trả lại $125,7m^2$ đất có trị giá 754.200.000đồng cho cụ Nguyễn Thị G như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Lý do kháng cáo: Diện tích đất ao $125,7m^2$ đã được cụ G cho vợ chồng bà A và đồng ý cho vợ chồng bà A làm nhà trên diện tích đất đó. Năm 2003 vợ

chồng bà A xây nhà kiên cố, cụ G không có ý kiến gì. Đến nay vợ chồng ly hôn, cụ G lại đòi lại đất là không có căn cứ.

Ngày 23/6/2021, ông Phạm Tùng D và cụ Nguyễn Thị G kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, thụ lý lại giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Lý do kháng cáo:

1. Bản án sơ thẩm không phân tích, đánh giá quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

2. Bản án sơ thẩm không đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

Bản án xác định 720m² đất tại 947 Thiên Lôi, phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng là tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản này là không đúng vì diện tích đất này được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D, gồm thửa đất 100 và thửa đất 102. Trong đó thửa 100 có diện tích 188m² là tài sản chung của cụ Nguyễn Đình Thành và cụ Nguyễn Thị G. Còn thửa 102 là tài sản riêng của ông D được cụ Thành lập di chúc thư ngày 25/3/1994 chia đất cho các con đẻ. Thửa 100 (trước kia cụ Thành cho ông Phạm Đình Chiến là em trai của ông D nhưng ông Chiến đã chết) nên tại di chúc thư giao cho cụ G giữ lại thửa 100. Năm 2002, cụ G nhờ ông D đứng tên kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D đã kê khai gộp cả thửa 100 và thửa 102 vào chung một hồ sơ và được Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D.

Ngoài ra, cụ Thành và cụ G có tài sản chung là diện tích đất ao 180m² tại thửa 101 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngôi nhà 04 tầng do ông D và bà A xây dựng trên diện tích đất 137m², trong đó xây trên thửa 102 là 23,5m², xây trên thửa 101 là 113,5m². Ông D và bà A còn dựng tạm quây tôn, mái tôn, diện tích xây dựng 20,7m², trong đó diện tích nhà tạm xây dựng trên thửa 101 là 12,2m². Cả ngôi nhà 4 tầng và nhà tạm xây dựng trên thửa 101 là 125,7m². Bản án sơ thẩm quyết định về phần tài sản có liên quan đến tài sản của cụ Thành và cụ G, đồng thời quyết định bà A thanh toán tiền đất cho cụ G với giá 6.000.000đ/m² nhưng không đưa ông Phạm Đình D, Phạm Đình Minh, Phạm Đình Thắng, Phạm Thị Tâm và Phạm Thị Nhâm vào tham gia tố tụng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

3. Bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ 03/2016/Al để xác định tài sản chung của vợ chồng là không đúng quy định của pháp luật.

4. Bà Phạm Thị Nhâm đang cư trú ở Vương Quốc Anh nên vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Lê Chân theo điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ:

Theo Luật Đất đai năm 1993 quy định trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không nhất thiết phải ghi tất cả chủ sở hữu. Ngày 26/9/2002, ông D có đơn kê khai diện tích đất trên ghi tên ông D và bà A nên ông D đưa ra căn cứ diện tích đất 720m² là tài sản riêng của ông D là không có căn cứ. Theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình thì xác định diện tích đất 720m² là tài sản chung của ông D và bà A.

Cụ G nêu diện tích đất này là của cụ; ông D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đứng hộ cho cụ nhưng suốt mấy chục năm vợ chồng ông D xây nhà trên diện tích đất này nhưng cụ không có ý kiến gì. Ông D lại cho là đất của ông D. Lời khai của ông D và cụ G mâu thuẫn với nhau. Tại Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao là nguồn án lên mà đất của bố, mẹ đồng ý cho con ở và làm nhà kiên cố nhiều năm và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ý kiến gì thì xác định là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng ông D xây nhà 04 tầng kiên cố từ năm 2003, cụ G không có ý kiến gì về việc cấp đất, xây nhà. Căn cứ vào Điều 5 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 và Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Điều đó chứng tỏ cụ G đã cho ông D, bà A diện tích nêu trên để bà A và ông D xây nhà 04 tầng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

1. Đối với kháng cáo của bà A: Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 11/5/2021 thể hiện: ngôi nhà 4 tầng của vợ chồng bà A xây trên phần đất ao của cụ G là 113,5m². Phần lán tôn nằm trên đất ao của cụ G là 12,2 m². Như vậy tổng diện tích tài sản bà A được chia xây lần sang phần đất ao của cụ G là 125,7 m². Bà A được quyền quản lý phần tài sản trên đất này thì phải trả trị giá quyền sử dụng đất cho cụ G 125,7m² x 6.000.000 = 754.200.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên nghĩa vụ này đối với bà A là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà A đối với nội dung này.

2. Đối với kháng cáo của ông D:

Ông D cho rằng Tòa án áp dụng Án lệ 03 xác định diện tích đất 720m² là tài sản chung vợ chồng là không đúng.

Ông D và cụ G thống nhất khai: khi có đợt kê làm GCNQSDĐ, cụ G đã để ông D gộp chung 02 thửa đất số 100 của cụ G và 102 của ông D để làm GCNQSDĐ đứng tên cụ G.

Nguồn gốc thửa đất số 100 theo tài liệu lưu trữ tại phường Kênh Dương mang tên ông Phạm Văn Chiến. Trong di chúc thư vợ chồng cụ G lập có quyết định để cho cụ G giữ lại đám đất của ông Chiến đã mất. Do đó xác định nguồn gốc thửa đất số 100 là của cụ G. Cụ G và ông D đều trình bày: cụ G chỉ nhờ ông D đứng tên hộ thửa đất của cụ. Tuy nhiên, quá trình vợ chồng ông D sử dụng đất đã tiến hành xây dựng nhà trên đất, không có tài liệu nào thể hiện cụ G phản đối việc xây dựng này nên xác định cụ G đã cho ông D thửa đất 100. Việc cụ G cho ông D tài sản này trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông D bà A nên xác định cụ G đã cho chung vợ chồng ông D.

Ông D cho rằng thửa đất số 102 là của riêng ông nhưng căn cứ vào Đơn kê khai xin đăng ký QSDĐ đối với diện tích 720m² do ông D thực hiện vào ngày 26/9/2002 thì ông D đã kê khai tên cả hai vợ chồng, thể hiện quyền sở hữu của hai vợ chồng đối với tài sản này. Ngoài ra, Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp vợ chồng ông ký kết với Ngân hàng thể hiện tài sản thế chấp là của chung vợ chồng và thực tế vợ chồng đã sử dụng tiền vay để sử dụng vào mục đích chung của cuộc sống. Do đó xác định ý chí của ông D đã nhập thửa đất số 102 của ông vào khối tài sản chung vợ chồng.

Vì vậy, Tòa án áp dụng án lệ 03 xác định diện tích đất 720m² thửa số 100 và 102 tại địa chỉ 947 Thiên Lôi là tài sản chung vợ chồng, là có cơ sở.

Ông D chỉ kháng cáo về việc không xác định diện tích đất 720m² là của vợ chồng, chứ không kháng cáo về phần công sức đóng góp của vợ chồng trong khối tài sản chung nên chỉ xem xét đánh giá phần nội dung diện tích 720m² có phải tài sản chung vợ chồng không mà không xem xét phần công sức đóng góp của các bên.

Ông D cho rằng thửa đất 101 có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ ông nên cần thiết phải bổ sung người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các anh chị em của ông tham gia tố tụng: Xét thấy, ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông Phạm Đình Minh, bà Phạm Thị Tâm, ông Phạm Đình Thắng, bà Phạm Thị Nhâm là người có quyền lợi liên quan là đúng quy định của pháp luật.

3. Đối với kháng cáo của cụ G: Cụ G có chung quan điểm với ông D, diện tích đất thửa số 100 là tài sản của riêng cụ, không phải của vợ chồng ông D. Cụ cũng cho rằng thửa số 100 và 101 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ nên cần thiết phải đưa những người thừa kế là các con của cụ tham gia tố tụng.

Như đã phân tích ở trên nên việc kháng cáo của cụ G không có cơ sở chấp nhận.

4. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm:

Cụ G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án nhận định cụ G phải chịu án phí đối với phần được hưởng là vi phạm điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326. Điều luật quy định: “Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung,... mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba từ tài sản chung ... thì người thứ ba là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập... thì không phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận”.

Tại phiên tòa bà A rút yêu cầu chia ngôi nhà cấp 4 diện tích 76,4m² cụ G đang ở; ông D rút yêu cầu tách thửa số 100 và yêu cầu bà A trả lại ½ tiền đã bán mảnh đất 45m² tại số 8/20/919 Thiên Lôi nhưng Tòa án không tuyên đình chỉ xét xử đối với những yêu cầu trên là vi phạm khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những vi phạm trên cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về sự vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đây là phiên tòa đã được mở lại lần thứ ba. Tại phiên tòa, ông Đỗ Mạnh Quỳnh vắng mặt không có lý do, ông Đỗ Văn Nhận có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa vì chưa tiêm vaccine Covid-19 mũi hai nên chốt kiểm soát dịch Covid- 19 tại Hải Phòng không giải quyết cho qua chốt nhưng không có tài liệu nào chứng minh nội dung yêu cầu hoãn phiên tòa của ông Đỗ Văn Nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của ông Đỗ Văn Nhận.

[2] Đối với người kháng cáo là ông Phạm Tùng D và cụ Nguyễn Thị G: Có mặt tại phần thủ tục bắt đầu tại phiên tòa, đến phần tranh tụng gây mất trật tự tại phòng xử án, tự ý rời khỏi phòng xử án nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Tùng D và cụ Nguyễn Thị G.

- Xét kháng cáo của bà Đặng Thị Như A:

[3] Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường Dư Hàng Kênh, sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1995 thể hiện tại tờ bản đồ 09 thửa 101, diện tích 180m², loại đất ao, mang tên Nguyễn Thị G. Thửa đất này phù hợp với quy hoạch đất ở. Hiện tại gia đình chưa xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Năm 2003, vợ chồng bà A ông D xây dựng một nhà 04 tầng. Trong đó xây trên thửa 102 là 23,5m², xây trên thửa 101 là 113,5m². Ngoài ra, giáp với phần bê tông cốt thép của căn nhà trên, ông bà còn dựng thêm một lán trên đất ao của cụ G là 12,2m². Tổng diện tích nhà xây trên đất ao là 125,7m². Bà A kháng cáo cho rằng cụ G đã cho vợ chồng bà A diện tích đất ao và vợ chồng đã xây nhà kiên cố nhưng cụ không có ý kiến gì nhưng không có tài liệu nào chứng minh cụ G cho vợ chồng bà A diện tích đất ao này. Hiện tại diện tích đất ao vẫn đứng tên cụ G trong hồ sơ quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân phường Dư Hàng Kênh. Vợ chồng bà A chưa tiến hành việc kê khai đất và chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ xác định cụ G đã cho vợ chồng bà A diện tích ao 180m² như kháng cáo của bà A. Mặt khác tại cấp sơ thẩm, bà A cũng yêu cầu được ở lại ngôi nhà 04 tầng và trả lại giá trị đất ao cho cho cụ G. Bản án của tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà 04 tầng cho bà A sử dụng và bà A có trách nhiệm thanh toán giá trị đất ao cho cụ G là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của ông ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) và cụ Nguyễn Thị G:

[5] Đối với quyền sử dụng diện tích đất 720m² tại 947 Thiên Lôi, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, Hải Phòng:

[6] Cụ G và ông D không đồng ý xác định là tài sản chung của ông D và bà A, không liên quan đến bà A nên không thể chia cho bà A. Tuy nhiên, xem xét các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy diện tích đất 720m² gồm hai thửa 100 và 102. Đối với thửa 102, theo sổ mục kê năm 1990 có diện tích 536m², đứng tên ông Phạm Tùng D được ông D và cụ G xác nhận do vợ chồng cụ G đã cho ông D theo di chúc thư ngày 25/3/1994. Ông D và bà A chung sống với nhau từ năm 1989 đến ngày 20/4/1990 đăng ký kết hôn. Như vậy, diện tích đất được cho trong thời kỳ hôn nhân của ông D với bà A. Và ông D đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất từ năm 1990. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng gồm “tài sản do vợ, chồng tạo ra...và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân”. Đối với thửa đất 100, theo sổ mục kê năm 1990 có diện tích 188m², mang tên Phạm Văn Chiến. Cụ G và ông D xác nhận diện tích đất này là của cụ G. Lời khai của của cụ G và ông D phù hợp với bản di chúc thư ngày 25/3/1994 có chữ ký của ông Phạm Đình Thành (là chồng của cụ G) có nội dung: “..Tôi là Nguyễn Thị G giữ đám giữa nhà Lâm và Minh có chiều rộng mặt đường là 5m rộng sâu vào cũng như 2 mảnh trên (đám đất trước kia của con tôi là Phạm Đình Chiến đã mất)”. Ông Chiến chết không có vợ con. Cụ G kháng cáo cho rằng một phần quyền sử dụng thửa đất 100 là di sản của chồng cụ để lại chưa chia cho hàng thừa kế thứ nhất của chồng cụ là không có căn cứ. Bởi lẽ tại bản di chúc thư ngày 25/3/1994, cụ Phạm Đình

Thành đã đồng ý cho cụ G giữ lại thửa đất 100 nên thửa đất 100 nên đủ căn cứ xác định diện tích đất tại thửa 100 là tài sản của cụ G, không còn là tài sản chung với cụ Thành. Ngày 26/9/2002, ông D có Đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất số thửa 100 + 102 tờ bản đồ 09 và khai tên vợ là Đặng Thị Như A, 38 tuổi, làm nghề dược sĩ. Và đã được Hội đồng đăng ký thống kê đất xã đã họp xét duyệt thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 720m² đất tại thửa số 100 và 102, tờ bản đồ số 9, xã Dur Hàng Kênh, huyện An Hải (cũ) nay là phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Như vậy, ngay tại đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất, ông D đã tự nguyện thừa nhận thửa đất 102 là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 30/12/2002 Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp Giấy chứng nhận số V594177, Giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình D. Ông D cho rằng giấy chứng nhận chỉ đứng tên một mình ông nên không phải là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và hướng dẫn tại điểm b, mục 1, phần III Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không bắt buộc cơ quan có thẩm quyền phải ghi tên vợ chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Từ các chứng cứ và nhận định như trên đủ căn cứ xác định thửa đất 102 là tài sản chung của ông D và bà A.

[7] Cụ G cho rằng diện tích đất tại thửa 100, cụ nhờ ông D đứng tên kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có văn bản nào thỏa thuận về nội dung này. Tại trích đo mặt bằng sử dụng đất ngày 23/02/2002 thể hiện tên chủ sử dụng đất Phạm Đình D diện tích 720m² tờ bản đồ 09 số thửa 100 + 102 có cụ Nguyễn Thị G ký giáp ranh là các chủ lân cận trước khi ông D đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Năm 2003, ông D và bà A xây nhà 04 tầng. Năm 2005 xây một nhà cấp 4, cụ G và mọi người trong gia đình đều biết nhưng không có ý kiến gì. Ông D và bà A đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định ông D, bà A đã được cụ G tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 100 theo hướng dẫn tại án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy toàn bộ diện tích đất 720m² tại thửa 100 + 102 tờ bản đồ 09 phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của ông D và bà A, không liên quan đến hàng thừa kế của cụ Phạm Đình Thành nên cấp sơ thẩm không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ.

[8] Đối với thửa 101 diện tích 180m²: Như phân tích tại phần kháng cáo của bà Đặng Thị Như A, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà 04 tầng cho bà A quản lý, sử dụng trong đó một phần diện tích nhà nằm trên 125.7m² đất ao của cụ G nên bà A phải thanh toán tiền đất với giá 6.000.000đ/m² là 754.200.000đồng. Cụ G cho rằng diện tích đất ao là tài sản chung của vợ chồng cụ nên số tiền 754.200.000đồng sẽ được cụ G thanh toán lại cho hàng thừa kế của cụ Phạm Đình Thành nếu họ có yêu cầu, và có căn cứ chứng minh diện tích đất ao là tài sản chung của cụ G và cụ Thành. Việc cấp sơ thẩm không đưa các con của cụ G và cụ Thành vào tham gia tố tụng cũng không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ vì họ còn có quyền khởi kiện vụ án khác đối với số tiền 754.200.000đồng mà cấp sơ thẩm buộc bà A phải trả cho cụ G cũng như đối với diện tích đất còn lại tại thửa 101 hiện đang đứng tên cụ G nên Tòa án nhân dân quận Lê Chân thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[9] Từ những nhận định như trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Như A, ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) và cụ Nguyễn Thị G. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

[10] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Đặng Thị Như A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) và cụ Nguyễn Thị G là người cao tuổi nên được miễn án phí. Trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) và cụ Nguyễn Thị G.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Như A, ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) và cụ Nguyễn Thị G.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Như A được ly hôn ông Phạm Tùng D (tức Phạm Đình D).

2. Về tài sản chung:

2.1. Giao cho bà Đặng Thị Như A được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $364,7m^2$, trong đó kích thước chiều rộng mặt trước giáp vỉa hè đường Thiên Lôi là 11m tính từ bờ tường xây cũ giáp với đất hộ bà Trần Thị Hòa và mặt đường Thiên Lôi (từ mốc số 9 đến mốc số 9' của bản vẽ kèm theo bản án); chiều rộng về phía bắc thửa đất có kích thước là 10,96m giáp với đất ao của cụ Nguyễn Thị G; chiều dài là 33,5m chạy dọc thửa đất. Trong đó, $100m^2$ là đất ở; $264,7m^2$ là đất vườn tạp. Giá trị tài sản là đất bà A được nhận tính bằng tiền là 11.617.500.000đ (mười một tỷ sáu trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Đặng Thị Như A được sở hữu ngôi nhà 04 tầng và phần lợp tôn xây trên một phần diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một phần xây trên đất ao cũ của cụ Nguyễn Thị G.

Bà Đặng Thị Như A phải trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị vật kiến trúc ngôi nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị phần sân công cho ông Phạm Tùng D là 270.058.000đ (hai trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng); thanh toán giá trị phần đất ao của cụ Nguyễn Thị G là: $113,5m^2 + 12,2m^2 = 125,7m^2 \times 6.000.000đ/m^2 = 754.200.000đ$ (bảy trăm năm mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng).

2.2. Giao cho ông Phạm Tùng D được quyền sở hữu đất đất có diện tích $365,9m^2$, trong đó kích thước chiều rộng mặt trước là 11,05m tính từ mép bờ tường giáp với hộ ông Phạm Đình Minh và mặt đường Thiên Lôi (từ mốc số 8 đến mốc số 9' của bản vẽ kèm theo bản án); chiều rộng mặt sau là 10,96m tính từ mép tường nhà ông Phạm Đình Minh, giáp đất ao cụ Nguyễn Thị G; chiều dài là 33,5m chạy dọc thửa đất. Trong đó, $100m^2$ là đất ở; $265,9m^2$ là đất vườn tạp. Giá trị tài sản là đất ông D được nhận tính bằng tiền là 11.647.500.000đ (mười một tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Như A phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 119.887.558đ (một trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà A đã nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0014046 ngày 14 tháng 10 năm 2020 và 56.000.000 đồng án phí chia tài sản chung theo biên lai số 0014045 ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, Hải Phòng. Bà A còn phải nộp 63.887.558 (sáu mươi ba triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi tám đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D).

4. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Bà Đặng Thị Như A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014795 ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, Hải Phòng.

Trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phạm Tùng D (Phạm Đình D) theo biên lai thu tiền số 0014792 ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, Hải Phòng.

Trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho cụ Nguyễn Thị G theo biên lai thu tiền số 0014791 ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, Hải Phòng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND Quận Lê Chân
- Chi cục THADS Quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

